## PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | Khu vực 3 |
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | |
| **I** | **XÃ MƯỜNG KIM** | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 32 | Trường cấp 2 | Giáp cầu sắt | 425 | 230 | 135 | | | |
| 2 | Quốc lộ 32 | Tiếp giáp địa phận trường cấp 2 | Giáp địa phận xã Mường Cang cũ | 225 | 95 | 65 | | | |
| 3 | QL 279 | Tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mường Kim | Cầu Mường Kim | 395 | 220 | 130 | | | |
| 4 | QL 279 | Cầu Mường Kim | Đường rẽ vào nhà máy thủy điện | 205 | 95 | 65 | | | |
| 5 | QL 279 | Tiếp giáp cầu sắt | Hết địa phận trường THPT Mường Kim | 205 | 90 | 65 | | | |
| 6 | Các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu cũ | | | 110 | 90 | 63 | 74 | 42 | 42 |
| 7 | Xã Mường Kim cũ | | | 260 | 180 | 120 | 130 | 70 | 53 |
| **II** | **XÃ KHOEN ON** | | | | | | | | |
| 1 | Xã Khoen On cũ | | | 110 | 90 | 65 | 75 | 43 | 43 |
| 2 | Xã Ta Gia cũ | | | 260 | 180 | 120 | 130 | 65 | 54 |
| **III** | **XÃ THAN UYÊN** | | | | | | | | |
| 1 | Đường Điện Biên Phủ | Đầu cầu Mường Cang (Số nhà 634) | Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550) | 3.000 | 950 | 475 | | | |
| 2 | Đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550) | Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 548) | 2.100 | 750 | 340 | | | |
| 3 | Đường Điện Biên Phủ | Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 631) | Hết ranh giới đất Công an xã(Số nhà 402) | 1.850 | 700 | 285 | | | |
| 4 | Đường Điện Biên Phủ | Hết ranh giới đất Công an xã (Số nhà 402) | Hết ranh giới số nhà 227 | 1.550 | 600 | 250 | | | |
| 5 | Đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 225 | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ | 1.400 | 550 | 225 | | | |
| 6 | Đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 352 | Đến hết ranh giới thửa đất số nhà 077 dự án chỉnh trang đô thị khu 8 | 1.850 | | | | | |
| 7 | Phố Lương Định Của | Ngã 3 (Số nhà 002) | Hết ranh giới đất Phòng Cảnh sát PCCC | 850 | 300 | 165 | | | |
| 8 | Phố Lương Định Của | Ranh giới số nhà 084 | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (Hết ranh giới số nhà 106) | 400 | 160 | 75 | | | |
| 9 | Đường Thanh Niên | Tiếp giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ (Số nhà 001) | Hết ranh giới số nhà 170 đường Thanh Niên | 400 | 185 | 95 | | | |
| 10 | Đường Thanh Niên | Hết ranh giới nhà ông Đô khu 6 (Số nhà 170) | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ | 260 | 125 | 75 | | | |
| 11 | Ngõ 620 Đường Điện Biên Phủ | Ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Việt | 450 | 180 | 85 | | | |
| 12 | Phố Lý Tự Trọng | Ranh giới số nhà 002 | Đường Thanh Niên (Số nhà 082) | 450 | 180 | 85 | | | |
| 13 | Đường 15/10 | UBND xã Than Uyên (Số nhà 001) | Hết ranh giới số nhà 192 | 450 | 180 | 85 | | | |
| 14 | Ngõ 534 Điện Biên Phủ | Ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 013 | 400 | 160 | 75 | | | |
| 15 | Ngõ 542 Điện Biên Phủ | Ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 029 | 400 | 160 | 75 | | | |
| 16 | Phố Tô Vĩnh Diện | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Ranh giới số nhà 551) | 650 | 150 | 75 | | | |
| 17 | Phố Tô Vĩnh Diện | Tiếp giáp ranh giới nhà ông An | Hết ranh giới đất nhà ông Thế | 155 | 105 | 75 | | | |
| 18 | Ngõ 413 Điện Biên Phủ | Ranh giới số nhà 002 | Hết ranh giới số nhà 045 | 400 | 160 | 75 | | | |
| 19 | Đường Bế Văn Đàn | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002 | Hết ranh giới số nhà 016 | 400 | 160 | 75 | | | |
| 20 | Đường Bế Văn Đàn | Tiếp giáp số nhà 018 | Hết ranh giới số nhà 092 | 390 | 160 | 75 | | | |
| 21 | Đường Bế Văn Đàn | Tiếp giáp ranh giới số nhà 092 | Hết ranh giới số nhà 131 | 215 | 120 | 75 | | | |
| 22 | Ngõ 695 Điện Biên Phủ | Ranh giới đất nhà ông Phan Văn Sơn (Số nhà 002) | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 250 | 125 | 75 | | | |
| 23 | Ngõ Đi Sen Đông | Tiếp giáp ngã 3 (Ngõ 15 đường Điện Biên Phủ) (Số nhà 001) | Hết ranh giới đất Hồ Bản Đông | 250 | 125 | 75 | | | |
| 24 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp Ngã 3 (Số nhà 001) | Hết ranh giới đất Nhà khách huyện ủy (Số nhà 017) | 1.150 | 450 | 210 | | | |
| 25 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện ủy (Số nhà 020) | Cổng Huyện đội (Số nhà 086) | 550 | 250 | 110 | | | |
| 26 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đối diện cổng Huyện đội tiếp giáp đất nhà ông Hương Sinh | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ | 235 | 125 | 85 | | | |
| 27 | Ngõ 821 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới đất Hội trường UBND xã (Số nhà 005) | 550 | 250 | 110 | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | Khu vực 3 |
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | |
| 28 | Đường Tôn Thất Tùng | Ngã tư Ngân hàng Công thương (Số nhà 001) | Ngã tư (Gần số nhà 046) | 700 | 250 | 140 | | | |
| 29 | Đường Tôn Thất Tùng | Ngã 4 (Gần số nhà 083) | Hết ranh giới số nhà 135 | 400 | 160 | 75 | | | |
| 30 | Đường Tôn Thất Tùng | Ranh giới số nhà 137 | Tiếp giáp đường Thanh Niên | 360 | 140 | 85 | | | |
| 31 | Phố Hoàng Liên | Ngã 3 (Số nhà 001) | Hết ranh giới số nhà 089 | 550 | 250 | 110 | | | |
| 32 | Phố Chu Văn An | Ranh giới đất Honda Trường Thành (Số nhà 001) | Ngã 3 (Hết số nhà 059) | 700 | 250 | 140 | | | |
| 33 | Phố Phạm Ngọc Thạch | Ranh giới số nhà 001 | Tiếp giáp Bờ hồ Than Uyên (Số nhà 046) | 450 | 180 | 85 | | | |
| 34 | Ngõ 18 Nguyễn Chí Thanh | Ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 015 | 600 | 250 | 110 | | | |
| 35 | Đường sau Sân vận động | Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32 | Tiếp giáp đường trục 3 (Gần nhà bà Thanh) | 450 | 180 | 85 | | | |
| 36 | Ngõ 193 Đường 15/10 | Hết ranh giới số nhà 001 | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (Ranh giới đất nhà ông Lộc) | 400 | 160 | 75 | | | |
| 37 | Ngõ 552 Điện Biên Phủ | Ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 010 | 400 | 160 | 75 | | | |
| 38 | Phố Trần Huy Liệu | Ranh giới số nhà 002 | Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 016) | 400 | 160 | 75 | | | |
| 39 | Phố Trần Huy Liệu | Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 020) | Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão) (Số nhà 076) | 250 | 125 | 75 | | | |
| 40 | Ngõ phố Tô Vĩnh Diện | Ranh giới số nhà 01 | Hết ranh giới đất nhà ông Quốc Trượng | 220 | 115 | 75 | | | |
| 41 | Ngõ 21 Trần Quốc Mạnh | Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hải (Khu 5b) | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002 | 250 | 125 | 75 | | | |
| 42 | Ngõ 51 Nguyễn Chí Thanh | Ranh giới số nhà 002 | Hết ranh giới số nhà 026 | 250 | 125 | 75 | | | |
| 43 | Ngõ 82 Lương Định Của | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 005 | 255 | 125 | 75 | | | |
| 44 | Phố Trần Quốc Mạnh | Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32 (Số nhà 002) | Tiếp giáp số nhà 022 | 400 | 305 | 135 | | | |
| 45 | Phố Trần Quốc Mạnh | Tiếp giáp ngã tư 15/10 (Số nhà 028) | Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 066) | 255 | 125 | 75 | | | |
| 46 | Ngõ 17 Phạm Ngọc Thạch | Hết địa phận số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 019 | 255 | 125 | 75 | | | |
| 47 | Ngõ 23 Phạm Ngọc Thạch | Hết địa phận số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 015 | 255 | 125 | 75 | | | |
| 48 | Ngõ 31 Phạm Ngọc Thạch | Hết địa phận số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 023 | 255 | 125 | 75 | | | |
| 49 | Ngõ 192 đường 15/10 | Hết ranh giới số nhà 192 | Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 018) | 465 | 180 | 85 | | | |
| 50 | Ngõ 9 đường 15/10 | Ranh giới số nhà 001 | Tiếp giáp đường 15/10 (Số nhà 037) | 390 | 185 | 95 | | | |
| 51 | Ngõ 66 đường 15/10 | Ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 031 | 255 | 125 | 75 | | | |
| 52 | Ngõ 32 đường 15/10 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Trường Mầm non số 2 (Số nhà 011) | 500 | 200 | 85 | | | |
| 53 | Ngõ 123 Tôn Thất Tùng | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 021 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 54 | Ngõ 135 Tôn Thất Tùng | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 008 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 55 | Ngõ 10 Tôn Thất Tùng | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 008 | 235 | 125 | 85 | | | |
| 56 | Ngõ 2 Phạm Ngọc Thạch | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 011 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 57 | Ngõ 2 phố Hoàng Liên | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 003 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 58 | Ngõ 28 phố Hoàng Liên | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 025 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 59 | Ngõ 12 Lương Định Của | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 017 | 235 | 125 | 85 | | | |
| 60 | Ngõ 665 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 013 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 61 | Ngõ 819 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 015 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 62 | Ngõ 14 đường 15/10 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 015 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 63 | Ngõ 476 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 007 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 64 | Ngách 2 ngõ 458 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 015 | 235 | 125 | 85 | | | |
| 65 | Ngõ 18 đường Thanh Niên | Tiếp giáp số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 015 | 235 | 125 | 85 | | | |
| 66 | Ngõ 181 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 007 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 67 | Ngõ 119 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 012 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 68 | Ngõ 483 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 016 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 69 | Ngõ 73 Tô Vĩnh Diện | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002 | Hết ranh giới số nhà 030 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 70 | Ngõ 86 đường Thanh Niên | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 028 | 235 | 125 | 85 | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | Khu vực 3 |
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | |
| 71 | Ngõ 164 đường Thanh Niên | Ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 014 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 72 | Ngõ 88 Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001) | Hết ranh giới số nhà 015 | 235 | 125 | 85 | | | |
| 73 | Ngõ 67 Tô Vĩnh Diện | Tiếp giáp ranh giới số nhà 012 | Hết ranh giới số nhà 034 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 74 | Ngõ 44 phố Hoàng Liên | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002 | Hết ranh giới số nhà 004 | 190 | 120 | 85 | | | |
| 75 | Ngõ 22 phố Hoàng Liên | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 003 | 190 | 120 | 85 | | | |
| 76 | Ngõ 36 Lý Tự Trọng | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 009 | 190 | 120 | 85 | | | |
| 77 | Ngõ 146 đường 15/10 | Hết ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 008 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 78 | Ngõ 110 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 011 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 79 | Ngõ 23 Tô Vĩnh Diện | Ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 021 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 80 | Ngõ 83 Trần Huy Liệu | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 015 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 81 | Ngõ 400 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Đến cuối đường (Hết ranh giới số nhà 006) | 235 | 125 | 85 | | | |
| 82 | Ngõ 529 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Tiếp giáp ranh giới đất Trạm Y tế (Số nhà 002) | 235 | 125 | 85 | | | |
| 83 | Ngõ 73 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân (Số nhà 005) | 235 | 125 | 85 | | | |
| 84 | Ngõ 159 Tôn Thất Tùng | Tiếp giáp số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 009 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 85 | Ngõ 122 Điện Biên Phủ | Tiếp giáp số nhà 001 (đất đấu giá) | Hết ranh giới số nhà 002 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 86 | Ngõ 36 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 004 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 87 | Ngõ 62 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 003 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 88 | Ngõ 084 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp số nhà 084 | Hết ranh giới số nhà 001 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 89 | Ngõ 174 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp số nhà 174 | Hết ranh giới số nhà 001 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 90 | Ngõ 122 đường Thanh Niên | Tiếp giáp ranh giới số nhà 124 | Hết ranh giới số nhà 003 | 235 | 125 | 85 | | | |
| 91 | Ngõ 42 phố Trần Huy Liệu | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 017 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 92 | Ngõ 213 đường Điện Biên Phủ | Từ tiếp giáp ranh giới số nhà 213 | Hết ranh giới số nhà 007 | 155 | 105 | 75 | | | |
| 93 | Ngõ 54 đường 15 /10 | Tiếp giáp Ranh giới số nhà 056 | Hết ranh giới số nhà 015 | 500 | 200 | 85 | | | |
| 94 | Ngách 8 ngõ 54 đường 15/10 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 008 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 95 | Ngách 15 ngõ 66 đường 15/10 | Tiếp giáp số nhà 001 | Hết ranh giới số nhà 006 | 190 | 95 | 75 | | | |
| 96 | Ngõ 532 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 532 | Hết ranh giới số nhà 009 | 390 | 160 | 75 | | | |
| 97 | Ngõ 429, đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Đến hết ranh giới thửa đất số nhà 10 | 160 | | | | | |
| 98 | Ngõ 13, đường Bế Văn Đàn | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Hết ranh giới thửa đất số nhà 10 | 160 | | | | | |
| 99 | Ngõ 103, đường Bế Văn Đàn | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Hết ranh giới thửa đất số nhà 46 | 160 | | | | | |
| 100 | Ngõ 86 đường Bế Văn Đàn | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Hết ranh giới thửa đất số nhà 12. | 160 | | | | | |
| 101 | Nhánh 1 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ nhà bà Thúy Đạt | đến đất nhà ông Nguyễn Thanh Phượng | 355 | 220 | 125 | | | |
| 102 | Nhánh 2 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ nhà ông Công Vi | đến Ngã 3 đường đi Mường Mít | 355 | 220 | 125 | | | |
| 103 | Nhánh 3 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ Quốc lộ 32 | Ngã 3 đường đi Mường Mít | 355 | 220 | 125 | | | |
| 104 | Nhánh 4 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ Quốc lộ 33 | đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Chín | 355 | 220 | 125 | | | |
| 105 | Nhánh 5 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ nhà ông Thư (ngã 3 đường nội đồng Khu 9) | Đến nhà bà Đỗ Thị Tuyết | 355 | 220 | 125 | | | |
| | **Đường quốc lộ đi qua xã Mường Cang cũ** | | | | | | | | |
| 106 | Quốc lộ 32 | Tiếp giáp cầu Mường Cang | Cây xăng nhà bà Chứ | 950 | 360 | 140 | | | |
| 107 | Quốc lộ 32 | Cây xăng nhà bà Chứ | Hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ | 650 | 255 | 100 | | | |
| 108 | Quốc lộ 32 | Tiếp giáp đất Ban quản lý rừng phòng hộ | Hết địa phận xã Mường Cang cũ | 320 | 170 | 75 | | | |
| 109 | Đường nhánh | Tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang | Hết ranh giới đất nhà bà Mòn | 320 | 180 | 75 | | | |
| 110 | Đường nhánh | Tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang | Hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC | 320 | 180 | 75 | | | |
| | **Đường quốc lộ đi qua xã Mường Than cũ** | | | | | | | | |
| 111 | Quốc lộ 32 | Tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên cũ đến | Hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Trường | 550 | 275 | 150 | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | Khu vực 3 |
| | | Từ | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | |
| 112 | Quốc lộ 32 | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường | Hết địa phận xã Mường Than cũ | 310 | 180 | 75 | | | |
| 113 | Đường đi bản Xuân Phương - Hua Than-Én Luông | Từ hết ranh giới đất ông Hải Thủy | Sân vận động Hua Than | 355 | 220 | 125 | | | |
| 114 | Đường nối 279 | Nhà máy thủy điện Nà Khằm | HTX dịch vụ nông nghiệp (bản Đông) | 355 | 220 | 125 | | | |
| 115 | Đường bản Ngà | Nhà bà Hoa Sử | nhà văn hóa bản Ngà | 355 | 220 | 125 | | | |
| 116 | Đường nhánh Hua Nà | Trường THCS Hua Nà | Hết trường mầm non Hua Nà | 280 | 180 | 120 | | | |
| 117 | Đường nhánh | Ngã ba (đường rẽ lên trụ sở UBND xã Hua Nà cũ) | Đầu đường Hày Lặm | 280 | 180 | 120 | | | |
| 118 | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên cũ | | | 155 | | | | | |
| 119 | Các xã: Mường Cang cũ, Mường Than cũ | | | 360 | 220 | 130 | 210 | 126 | 65 |
| 120 | Các xã Hua Nà cũ | | | 280 | 180 | 120 | 130 | 65 | 53 |
| **IV** | **XÃ MƯỜNG THAN** | | | | | | | | |
| | **Đường quốc lộ đi qua xã Phúc Than cũ** | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 32 | Cầu Nậm Phang | Đường rẽ vào bản Nà Phát | 310 | 180 | 75 | | | |
| 2 | Quốc lộ 32 | Điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát | Cầu Che Bó | 588 | 294 | 160 | | | |
| 3 | Quốc lộ 32 | Cầu Che Bó | Hết địa phận xã Phúc Than cũ | 310 | 180 | 75 | | | |
| 4 | Quốc lộ 279 | Ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bàn | Hết ranh giới Trạm kiểm lâm | 550 | 275 | 150 | | | |
| 5 | Xã Phúc Than cũ | | | 509 | 314 | 181 | 220 | 130 | 70 |
| 6 | Xã Mường Mít cũ | | | 110 | 90 | 65 | 74 | 50 | 42 |
| **V** | **XÃ PÁC TA** | | | | | | | | |
| 1 | Xã Pắc Ta cũ | | | 260 | 160 | 120 | 150 | 95 | 65 |
| 2 | Xã Hố Mít cũ | | | 66 | 53 | 42 | 55 | 42 | 32 |
| **VI** | **XÃ NẬM SỎ** | | | | | | | | |
| 1 | Xã Nậm Sỏ cũ | | | 70 | 56 | 43 | 55 | 43 | 33 |
| 2 | Xã Tà Mít cũ | | | 65 | 53 | 42 | 55 | 42 | 32 |
| **VII** | **XÃ TÂN UYÊN** | | | | | | | | |
| 1 | Đường Lê Lợi | Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nọi | Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | 2.100 | 1.150 | 950 | | | |
| 2 | Đường Lê Lợi | Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | Hết cống Tổ 3 | 1.450 | 900 | 700 | | | |
| 3 | Đường Lê Lợi | Tiếp giáp cống Tổ 3 | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (Giáp xã Phúc Khoa cũ) | 550 | 300 | 250 | | | |
| 4 | Đường Lê Lợi | Phía Nam cầu Huổi Chăng Nọi | Hết ranh giới đất Đội thuế | 1.550 | 900 | 700 | | | |
| 5 | Đường Lê Lợi | Tiếp giáp ranh giới đất Đội thuế | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên cũ (Giáp xã Thân Thuộc cũ) | 1.450 | 900 | 700 | | | |
| 6 | Đường Nguyễn Văn Linh | Đường Lê Lợi (cổng sân vận động huyện) | Đường Võ Nguyên Giáp | 550 | 300 | 250 | | | |
| 7 | Đường Nguyễn Văn Linh | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp | Hết đường bê tông trục chính tổ dân phố số 17 | 270 | 210 | 130 | | | |
| 8 | Đường 7/3 | Đường Lê Lợi (Km381+720) | Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên | 550 | 300 | 250 | | | |
| 9 | Phố Võ Thị Sáu | Đường Lê Lợi (Km381+970) | Đường Võ Nguyên Giáp | 550 | 300 | 250 | | | |
| 10 | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Lê Lợi (Tổ dân phố số 2 đường đi bản Nà Ban) | Cầu qua suối đi Nà Ban | 430 | 285 | 175 | | | |
| 11 | Phố Đặng Thùy Trâm | Đường Lê Lợi (Km381+620) | Phố Phạm Ngọc Thạch | 470 | 310 | 185 | | | |
| 12 | Phố Phạm Ngọc Thạch | Đường Lê Lợi (Km381+910) | Phố Đặng Thùy Trâm | 750 | 350 | 250 | | | |
| 13 | Phố Nguyễn Viết Xuân | Đường Lê Lợi (Km381+990) | Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên cũ | 430 | 290 | 180 | | | |
| 14 | Phố Vừ A Dính | Nguyễn Viết Xuân | Phố Lý Tự Trọng | 500 | | | | | |
| 15 | Phố Lý Tự Trọng | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Phố Nguyễn Viết Xuân | 500 | | | | | |
| 16 | Nhánh Quốc lộ 32 | Trạm Y tế xã Tân Uyên | Cổng nghĩa trang nhân dân | 430 | 285 | 175 | | | |
| 17 | Nhánh Quốc lộ 32 | Tiếp giáp Quốc lộ 32 | Cuối đường | 205 | 135 | 110 | | | |
| 18 | Đường Nguyễn Trãi | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 32) | Kè suối Nậm Chăng Luông Khu 32 | 470 | 280 | 175 | | | |